

Tài liệu luyện thi tổng hợp **VSTEP BẬC 2 (A2)**

Khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dùng cho Việt Nam

NGHE

ĐỌC

VIẾT

NÓI

Nắm vững
kiến thức nền
tảng một cách
dễ dàng

Làm quen
với bài thi
trên máy tính

Bài tập thực
hành theo sát
dạng thức
bài thi thật

Biên soạn

Lê Huy Lâm

Trương Hoàng Duy

La Trường Duy

Huỳnh Thành Công

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU

- Khung tham chiếu chung châu Âu về ngoại ngữ	6
- Khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dùng cho Việt Nam	6
- Mô tả tổng quát	7
- Đặc tả	8
+ Kỹ năng nghe	8
+ Kỹ năng nói	8
+ Kỹ năng đọc	11
+ Kỹ năng viết	12
- Định dạng đề thi A2	14
- Cấu trúc đề thi	14
- Cách tính điểm thi và mô tả năng lực ứng với điểm thi	17
+ Cách tính điểm thi	17
+ Mô tả năng lực ứng với điểm thi	17
- Về nội dung của sách	19
+ Trọng tâm ngôn ngữ	19
+ Bài tập thực hành	19
+ Bài tập dạng thức A2	20
- Lưu ý quan trọng	20

MÔN NGHE

Phần 1

Tổng quan	22
- Nghe thông tin hỏi và chỉ đường	22
- Nghe thông tin về thời gian, số điện thoại...	31
- Nghe thông tin và xác định địa điểm, hoạt động, người nói/người nghe	38

Phần 2

Tổng quan	47
-----------	----

- Xác định giới từ chỉ vị trí	47
- Xác định địa điểm, hoạt động, người nói/người nghe, nghề nghiệp	56

Phần 3 và 5

Tổng quan	67
- Ôn tập và mở rộng những cách diễn đạt thông dụng về thời gian, ngày tháng và giá cả trong tiếng Anh	68
- Nghe đánh vần chữ cái	74
- Xác định loại thông tin đề bài yêu cầu	76
- Loại bỏ thông tin "nhiều"	81

Phần 4

Tổng quan	86
- Vận dụng suy nghĩ logic của bạn	86
- Hiểu đúng câu hỏi	93
- Nắm vững những cách diễn đạt khác nhau cho cùng một ý	102

MÔN ĐỌC

Phần 1

Tổng quan	112
- Hiểu nghĩa tổng quát của từ vựng	114
- Hiểu nghĩa và cách dùng các giới từ thông dụng trong tiếng Anh	118
- Phân biệt các từ dễ gây nhầm lẫn	121
- Nắm vững những cách diễn đạt mang tính đặc ngữ trong tiếng Anh	131
- Nắm vững những quy tắc ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh	138

Phần 2 141

Tổng quan 141

- Dùng những cách diễn đạt khác nhau cho cùng một ý 141
- + Từ đồng nghĩa 142
- + Câu có cùng nghĩa 144
- Động từ khuyết 148

Phần 3 154

Tổng quan 154

- Hiểu rõ câu hỏi 154
- Chọn đúng thông tin 161
- Hiểu rõ những cách diễn đạt khác nhau của cùng một ý 166

Phần 4 170

Tổng quan 170

- Giải quyết câu hỏi về thông tin chi tiết 170
- Giải quyết câu hỏi về từ vựng 174
- Định vị thông tin 179

MÔN VIẾT

Phần 1 192

Tổng quan 192

- Thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn 193
- Thì quá khứ đơn 204
- So sánh hơn và so sánh nhất 215
- Mệnh đề quan hệ xác định 223

Phần 2 và 3 229

Tổng quan 229

- Hiểu rõ yêu cầu của đề bài 230
- Sử dụng chính xác liên từ để liên kết ý tưởng 236

- Mở rộng ý tưởng 243

- Ôn tập giới từ chỉ thời gian và địa điểm 252

- Nắm vững quy tắc viết hoa cơ bản 258

MÔN NÓI

Phần 1 266

Phần 2 267

Tổng quan 267

- Nắm vững các quy tắc phát âm cơ bản trong tiếng Anh 268
- Ôn tập nhanh các mẫu câu chào hỏi 279
- Trả lời đúng yêu cầu của câu hỏi trong Phần 2 (giao tiếp xã hội) 281
- Ôn tập các điểm ngữ pháp cơ bản để trả lời câu hỏi ở bài thi Nói A2 282
- + Cấu trúc câu cơ bản 283
- + Một số điểm ngữ pháp quan trọng 286

Phần 3 292

Tổng quan 292

- Chiến lược tiếp cận nhanh đề bài trong Phần 3 293
- + Xác định yêu cầu 293
- + Chuẩn bị nội dung bài nói 293
- + Tiến hành trả lời 294

Phần 4 297

Tổng quan 297

- Chiến lược tiếp cận nhanh đề bài trong Phần 4 298
- + Xác định quan điểm của bạn 298
- + Chuẩn bị nội dung bài nói 298
- + Tiến hành trả lời 298

Giới thiệu

- Khung tham chiếu chung châu Âu về ngoại ngữ	6
- Khung năng lực ngoại ngữ sáu bậc dùng cho Việt Nam	6
- Mô tả tổng quát	7
- Đặc tả	8
+ Kỹ năng nghe	8
+ Kỹ năng nói	8
+ Kỹ năng đọc	11
+ Kỹ năng viết	12
- Định dạng đề thi A2	14
- Cấu trúc đề thi	14
- Cách tính điểm thi và mô tả năng lực ứng với điểm thi	17
+ Cách tính điểm thi	17
+ Mô tả năng lực ứng với điểm thi	17
- Về nội dung của sách	19
+ Trọng tâm ngôn ngữ	19
+ Bài tập thực hành	19
+ Bài tập dạng thức A2	20
- Lưu ý quan trọng	20



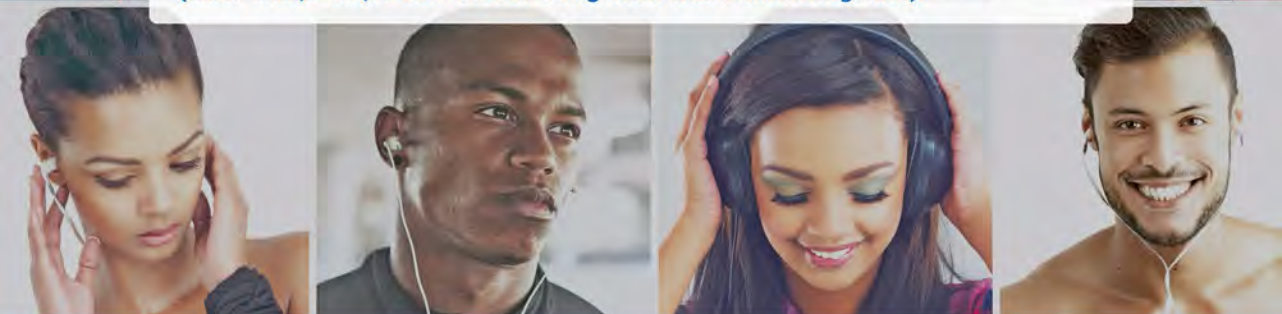
PHẦN 1

TỔNG QUAN

Phần 1 của bài thi Nghe A2 gồm năm đoạn thông báo/hướng dẫn, mỗi đoạn có độ dài khoảng 30-50 từ.

Mỗi đoạn có một câu hỏi dạng **multiple-choice question** (câu hỏi trắc nghiệm) với ba lựa chọn (A, B và C).

Thí sinh được nghe mỗi đoạn hai lần và phải làm bài trong khi nghe (click chuột chọn câu trả lời đúng trên màn hình máy tính).



NGHE THÔNG TIN HỎI VÀ CHỈ ĐƯỜNG (ASKING AND GIVING DIRECTIONS)

TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Trong Phần 1 của bài thi Nghe A2, người ta thường sử dụng những câu mệnh lệnh liên quan đến các tình huống chỉ đường hay xác định địa điểm. Để cung cấp loại thông tin này, người nói dùng câu mệnh lệnh kết hợp với giới từ chỉ vị trí.

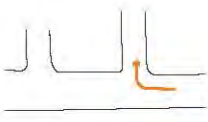
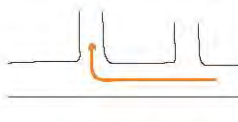
Ví dụ:

Turn right at the corner. (câu khẳng định)

Don't turn left after the library. (câu phủ định)

Sau đây là các hình liên quan đến việc chỉ đường.

Động từ

 go straight ahead đi thẳng	 turn left rẽ trái	 turn right rẽ phải
 go past đi thẳng qua	 take the first right rẽ phải tại giao lộ đầu tiên	 take the second right rẽ phải tại giao lộ thứ hai

Giới từ

 next to kế bên	 opposite đối diện	 between ở giữa
 on the corner ở góc	 behind phía sau	 in front of phía trước
 on the right bên phải	 on the left bên trái	

Danh từ

 block tòa nhà	 intersection (US) giao lộ crossroads (UK)
--	---

L1.1. EX 5. BÀI TẬP DẠNG THỨC A2

Nghe và chọn câu trả lời đúng.  03.mp3

1. Where does May live?

- A. Across from the school
- B. On Lakeside Street
- C. Next to the post office

Từ mới

across from đối diện
intersection giao lộ

2. The public library is the second building _____.

- A. before the next intersection
- B. on the left
- C. on the right

3. Where is the post office?

- A. On Lemon Street
- B. Ahead on the left
- C. Ahead after the intersection

4. What time is it now?

- A. 9:25
- B. 9:35
- C. 10:10

5. Where should the speakers put the plant?

- A. Under the window
- B. On the table
- C. Between the table and the chair



L1.1. EX 6. VIẾT CHÍNH TẢ

Nghe và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.  04.mp3

1.

Woman: Excuse me, sir. Is there a bank around here?

Man: Yes, just go straight for one block and turn left at the intersection.

Woman: Go straight and turn left?

Man: That's right. The bank is the first building on your right.

Woman: Sounds pretty (1) _____. Thank you very much.

Man: You're very welcome.

2.

Woman: Excuse me, where can I buy stamps?

Man: I know (2) _____ is a post office on Rose Street.

Woman: I think I know where it is. Is it next to the bank?

Man: No, it's actually between the bookstore and the restaurant.

Woman: You're right. Now I remember. Thanks.

3.

Woman: Is there a cinema in this town?

Man: Yes, there is. Take the (3) _____ right, then turn left at the next intersection. The cinema is on the left.

4.

Woman: Excuse me. Could you tell me where the swimming pool is?

Man: Sure. That's (4) _____. Go straight on. The swimming pool is on the right before the third intersection.

5.

Man: Excuse me. How do I get to the Arts Museum?

Woman: Sure, go straight. No, (5) _____. That's not it. Instead, take the first right, then turn left, go straight ahead. And the Arts Museum is on the left after the next intersection.

L1.2. EX 3. Nhìn các hình sau, nghe ba đoạn giới thiệu ngắn và viết các số 1-3 vào ô tương ứng. 🎧 07.mp3



Bari



Linh



Naazir

Nghe lại các đoạn giới thiệu. Viết L (Linh), N (Naazir), B (Bari) cạnh từ chỉ đất nước của họ và tên thành phố họ đang sống.

Country	Name	City	Name
France		London	
Vietnam		San Francisco	
Saudi Arabia		Ho Chi Minh City	

Viết số điện thoại của Linh, Naazir và Bari vào các ô sau.

Name	Phone numbers
Linh	
Naazir	
Bari	

L1.2. EX 4. Nghe và sửa mã bưu chính (postcode) trong các mẫu thông tin dưới đây. 🎧 08.mp3



1. _____ 520751 _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

Ngày tháng

Có sự khác biệt giữa tiếng Anh-Anh và tiếng Anh-Mỹ về cách viết ngày tháng. Trong tiếng Anh-Anh, ngày được viết trước tháng; trong tiếng Anh-Mỹ, tháng được viết trước ngày. Ví dụ, ngày 4 tháng 7 được viết là **4(th) July** trong tiếng Anh-Anh và **July 4(th)** trong tiếng Anh-Mỹ.

Hãy xem cách viết và cách đọc ngày tháng trong những câu thoại dưới đây. Bạn có thể thêm hoặc lược bỏ từ **the** và **of** đứng trước và sau từ chỉ ngày, thậm chí bạn có thể lược bỏ những ký tự như **st**, **rd** hoặc **th** sau con số chỉ ngày.

A: What **date** is it?

B: It's **the** first **of** June (1st June/1 June/June 1st/June 1).

A: What's the **date** today?

B: It's June **the** first (June 1st/June 1/1st June/1 June).

A: What's today's **date**?

B: Fifteenth **of** April (15th April/15 April/April 15th/April 15).

TIPS

Nếu ở Phần 1, 2 và 4, bạn chỉ cần chọn câu trả lời đúng trong số những lựa chọn cho sẵn thì ở Phần 3 và 5, bạn phải gõ câu trả lời từ bàn phím máy tính. Để tránh những sai sót đáng tiếc khi thực hiện thao tác này, bạn nên tập thể hiện chính xác thông tin về ngày tháng, thời gian trên máy tính.

THÔNG TIN BẠN NGHE

Thứ ba ngày 14 tháng 02

Ngày 04 tháng 3

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

11 giờ 10 phút

11 giờ 30 phút

11 giờ 45 phút

BẠN NÊN GÕ TỪ BÀN PHÍM NHƯ SAU:

Tuesday, 14/02 hoặc Tuesday, Feb 14

04/03 hoặc 04 March

20/04/2020 hoặc 20 April 2020

11.10 hoặc 11:10

11.30 hoặc 11:30

11.45 hoặc 11:45

Đáp án cho đề thi trên máy tính có thể chấp nhận nhiều cách viết khác nhau, nhưng theo chúng tôi, những cách viết trên là dễ được chấp nhận nhất.

Giá cả

Các đơn vị tiền tệ thường gặp:

- \$ = dollar
- £ = pound
- € = euro
- \$1 = one dollar (= 100 cents)
- £1 = one pound (= 100 pence)
- €1 = one euro (= 100 cents)



Có hai cách nói giá tiền thông dụng:

- \$2.50 = Two dollars and fifty (cents)
- \$2.50 = Two fifty (dollars)

TIPS

Khác với Phần 1, 2 và 4 cho sẵn các lựa chọn, ở Phần 3 và 5, bạn phải gõ câu trả lời từ bàn phím máy tính. Để tránh những sai sót đáng tiếc khi thực hiện thao tác này, bạn nên tập thể hiện chính xác thông tin về giá cả trên máy tính.

THÔNG TIN BẠN NGHE

one hundred and fifty dollars

two pounds fifty

thirty euros

BẠN NÊN GÕ TỪ BÀN PHÍM NHƯ SAU:

\$150

Nếu bảng biểu ở đề bài có sẵn ký hiệu \$ hoặc từ dollars (trong đa số trường hợp là như vậy) thì bạn chỉ cần điền con số 150.

Mặc định bàn phím không có ký hiệu £ nên chắc chắn ký hiệu này sẽ được in sẵn, vì vậy bạn chỉ cần điền con số 2.50 (lưu ý đừng viết 2,50).

Mặc định bàn phím không có ký hiệu € nên chắc chắn ký hiệu này sẽ được in sẵn, vì vậy bạn chỉ cần điền con số 30.

Đáp án cho đề thi trên máy tính có thể chấp nhận nhiều cách viết khác nhau, nhưng chúng tôi khuyên bạn nên chọn cách viết đơn giản nhất là chỉ viết con số.

L3.3. EX 6. BÀI TẬP DẠNG THỨC A2 (Phần 5)

Bạn sẽ nghe một hướng dẫn viên nói chuyện với khách đến tham quan một nhà máy sản xuất sôcôla. Hãy viết câu trả lời. 🎧 32.mp3

Bạn chỉ viết tối đa ba từ và/hoặc một con số cho mỗi vị trí.



Chocolate Factory Tour

Name of guide:	(0)	Billy
How long tour will be:	(1)	
Year factory opened:	(2)	
Most popular things made by factory:	(3)	
Go upstairs to the:	(4)	
Price of tickets for under-15s:	(5)	

LISTENING

L3.4

LOẠI BỎ THÔNG TIN “NHIỀU”

Lưu ý là sau khi xác định loại thông tin mình cần cho mỗi vị trí, bạn có thể gặp một số thông tin “nhiều”. Đề thi sử dụng thông tin “nhiều” nhằm kiểm tra năng lực nghe hiểu thật sự của thí sinh. Các thông tin này có thể xuất hiện trong hai tình huống: do bản thân người nói điều chỉnh (ví dụ: Let’s meet at 9 o’clock. Oh, I’m sorry, can we make it a little bit later, at 9.15?) hoặc do người nói kể tiếp điều chỉnh (ví dụ: No, it’s Winston Road, not Vinston Road.). Vì vậy, bạn đừng vội nhập câu trả lời ngay mà phải chờ nghe một hoặc vài câu tiếp theo.

TIPS

Ở cấp độ này, thông thường sự điều chỉnh thông tin (nếu có) sẽ được thực hiện ngay sau phát ngôn đầu tiên.



R1.3. EX Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong những câu sau đây.

- Tom is fast and so is Bill. _____ of them are excellent runners.
A. Both B. All
- I am busy now, but I promise that I will call you _____.
A. early B. soon
- "What should I do if I get _____?" – "Get yourself some cold drinks!"
A. bored B. boring
- I think I can _____ you one million dong if you promise to pay me back in 2 weeks.
A. borrow B. lend
- It's not important how much you _____ monthly; it's important how much you can save.
A. win B. earn
- You have to prepare yourself in case you have to live without _____ for 2 or 3 days.
A. meal B. food
- There's a lot of _____ to be done right now. Don't just sit around.
A. work B. job
- I can _____ my old house very clearly. It was a beach cottage in Phan Rang.
A. miss B. remember
- He's not honest, I can _____ you.
A. tell B. speak C. say D. talk
- I was cutting _____ wood in the yard when I saw her.
A. some B. a

READING
R1.4

NẮM VỮNG NHỮNG CÁCH DIỄN ĐẠT MANG TÍNH ĐẶC NGỮ TRONG TIẾNG ANH

Một số câu hỏi trong Phần 1 của bài thi Đọc A2 khai thác sự khác biệt trong cách diễn đạt giữa tiếng Anh và tiếng Việt liên quan đến các hoạt động quen thuộc hằng ngày. Bạn hãy học thuộc những cách diễn đạt này và đừng bạn tâm đến quy tắc ngữ pháp hay nghĩa gốc của các từ riêng lẻ. Bảng kê sau đây cung cấp những cách diễn đạt mang tính đặc ngữ cần thiết cho người học ở cấp độ A2.



all the time

luôn luôn, vào mọi lúc

Example

It rains **all the time** in July.



answer the phone

nghe/trả lời điện thoại

Example

Try to be polite when you **answer the phone**.



at the moment

ngay/vào lúc này

Example

At the moment, Kate is not at home.



at first/at last

ban đầu/cuối cùng

Example

At first, we did not understand the question. It took the teacher nearly 20 minutes to explain. Luckily, we were able to understand it **at last**.



**at home/at school/
at work**

ở nhà/ở trường/ở nơi
làm việc

Example

Mary is **at school** while her mother is **at home** and her father is **at work**.



at night

vào ban đêm (tham
khảo **in the morning/
afternoon/evening**)

Example

At night we can see a lot of stars.

R2.1A. TỪ ĐỒNG NGHĨA

R2.1A. EX 1. Nhìn các cặp từ dưới đây, viết S (Similar) bên cạnh cặp từ có từ đồng nghĩa và D (Different) bên cạnh cặp từ có từ khác nghĩa.

Ví dụ: entrance/door S

1. on foot/walk _____
2. picnic/fast food _____
3. on time/late _____
4. pupils/students _____
5. instead/as well _____
6. by car/drive _____
7. lend/borrow _____
8. forest/wood _____

TIPS

Từ đồng nghĩa là những từ khác nhau nhưng có cùng nghĩa. Ví dụ: **afraid**, **frightened** và **scared** đều mang nghĩa tổng quát giống nhau.

R2.1A. EX 2. Hoàn thành những câu sau bằng cách dùng các từ ở R2.1A. EX 1.

Ví dụ: We got lost in the forest. There are so many trees!

1. Summer _____ 3 pm in Amos Park. Bring your own food!
2. Hi Jack, I can't come on Monday. Can we meet on Tuesday _____?
3. Bus leaves at 8 am. Please be _____.
4. Students who _____ to school must change their shoes.
5. Pupils who need to _____ a hockey stick should come to the gym at 1:15.

TIPS

Bạn có thể đọc câu đứng trước hoặc sau câu có chỗ trống. Những câu này sẽ cho bạn gợi ý để chọn đúng từ cần điền vào chỗ trống.

R2.1A. EX 3. Bạn nhìn thấy những thông báo này ở đâu?

Chọn từ phù hợp trong số các từ cho sẵn trong khung để điền vào chỗ trống bên cạnh mỗi thông báo (có hai từ bạn không cần dùng).

Ví dụ:

	Please turn off your car engine	<u>petrol station</u>	
1.	Flight delayed by 15 minutes	_____	underground
2.	No parking Ambulances only	_____	petrol station
3.	Platform 9A is across bridge	_____	concert hall
4.	LIFTS UP TO STREET LEVEL	_____	motorway
5.	SLOW! DANGER! FOG AHEAD!	_____	bus stop
6.	Number 132 every 10 minutes	_____	hospital
			airport
			station
			stadium

TIPS

Bạn nên luyện tập tìm các từ liên quan đến địa điểm vì từ vựng chỉ địa điểm thường được sử dụng trong Phần 2 của bài thi Đọc A2. Ví dụ, với từ chỉ địa điểm là *hospital*, bạn có thể học một số từ liên quan như *ambulance*, *doctor*, *emergency*...

R2.2. EX 5. Chọn câu tương ứng (a hoặc b) với mỗi thông báo.

0. a. You should run.

b. You must walk.

No running!

1. a. You cannot use this door.

b. It is possible to use this door.

Use other door

2. a. You may cycle here.

b. You must not ride here.

DO NOT CYCLE HERE.

3. a. You should not turn off your mobile.

b. You cannot use mobiles.

Turn off all mobiles

4. a. You can buy a drink.

b. You have to bring a drink.

There are drinks on sale.



R2.2. EX 6. BÀI TẬP DẠNG THỨC A2

Ghép các câu sau (1-8) với thông báo tương ứng (A-J).

1. You might not be on time.

2. You must not enter there.

3. You can buy things more cheaply for just one week.

4. If you buy something, you will get a free gift.

5. You can see this film soon.

6. This book will help you learn another language.

7. If you take up this offer, you will quickly learn to drive.

8. Follow this sign if you are looking for the airport.

A

Half-price shampoo sale for one week only!
Must end next Saturday.

B

Special offer for all!
Two meals for the price of one!!

C

DANGER!
NO ENTRY!

D

TRAINS MAY BE DELAYED

E

FREE MUSIC CD WITH EVERY PURCHASE

F

Now learning SPANISH is as easy as ABC

G

With our lessons you really can drive in four weeks!

H



I

ALL SHIP DEPARTURES THIS WAY

J

Coming to the big screen, Wait No Longer, starring HARRY FORD as you have never seen him before.

MẪU THÔNG TIN 2

To: Minh

From: Thi

Yes, a sandwich and some lemon juice sound like a good idea. I think I'll bring the same. I can't go with you to class because I have to go to football practice in the morning. My brother will give me a ride to Tao Dan Park after practice. I'll be there at around 12.00.

PHIẾU THÔNG TIN

Minh's notes	
Picnic at:	Tao Dan Park
Day and date:	(1) 10th May
Be outside class by:	(2) 12.00
Take to eat and drink:	(3) sandwich
Remember to wear:	(4) comfortable walking shoes
Activity after lunch:	(5) football

NHẬN XÉT VỀ PHIẾU THÔNG TIN TRÊN

1. Có thông tin về **date** nhưng thiếu **day** (Sunday).
2. Đề bài đưa ra hai mốc thời gian. Trên phiếu thông tin (ghi chú của Minh), bạn phải điền 11.00 căn cứ vào mẫu thông tin 1.
3. Còn thiếu thông tin về **drink** (lemon juice).
4. Có lỗi chính tả là **comfotable** (từ đúng là **comfortable**).
5. Đề bài nhắc đến hai hoạt động là **walk** và **football**. Câu trả lời đúng là **walk**.

Ví dụ này cho thấy những lỗi bạn thường mắc phải khi điền thông tin là: chọn nhầm mốc thời gian, hoạt động, địa điểm..., ghi không đủ thông tin theo yêu cầu của câu hỏi và viết từ sai chính tả.

R3.2. EX 1. Đọc thông báo và email rồi điền thông tin vào ghi chú của Minh.

Class picnic

Sunday 10th May at Tao Dan Park. Please bring something to eat and comfortable walking shoes. After lunch we will be going on a long walk.
Meet outside the class at 11.00 am.

To: Minh

From: Thi

Yes, a sandwich and some lemon juice sound like a good idea. I think I'll bring the same. I can't go with you to class because I have to go to football practice in the morning. My brother will give me a ride to Tao Dan Park after practice. I'll be there at around 12.00.

Minh's notes

Picnic at:	Tao Dan Park
Day and date:	(1)
Be outside class by:	(2)
Take to eat and drink:	(3)
Remember to wear:	(4)
Activity after lunch:	(5)

TIPS

Để hạn chế lỗi chính tả, bạn nên chép (copy) thông tin từ văn bản gốc vào chỗ trống trên phiếu thông tin nếu được (nghĩa là trong trường hợp văn bản của mẫu thông tin ở định dạng có thể chép – dán (copy – paste)).

Với thông tin về ngày tháng, số tiền, thời gian..., bạn có thể viết theo các quy ước thông lệ, nhưng tốt nhất bạn hãy viết giống như trong văn bản gốc.

R3.3. EX 4. Đọc mẫu quảng cáo và email dưới đây rồi điền thông tin vào ghi chú của Jaya.



Highstep
Dance School

- Classes for beginners and advanced students
- Small classes – no more than five in a group

Class dates:
September 3rd to October 29th
£5 per class or £30 for the term

Jazz -
Ballet -
Street dance -

New Message

From: Hannah

To: Jaya

About our ballet dance lessons – the advanced class at Star Dance School is full!
There's another school called *Highstep*. Can you call them and book for the two of us? Let's pay for the whole term – it's cheaper!



Send

Jaya's Notes

Dance Classes

Type of dance: *ballet*

Name of school: (1) _____

Our level: (2) _____

Number of people to book for: (3) _____

Date of first class: (4) _____

Price I'll pay: (5) _____

R3.3. EX 5. BÀI TẬP DẠNG THỨC A2

Đọc mẫu quảng cáo và email dưới đây rồi điền thông tin vào ghi chú của Kim.

STAR CINEMA

JUMANJI 2: THE NEXT LEVEL

11 & 12 JUNE: 7.30 & 9.00 PM

LOST WORLD

18 & 19 JUNE: 7.30 & 9.00 PM

TICKETS:

ADULTS: VND 80,000

UNDER-15s: VND 45,000

15% GROUP DISCOUNT

FOR MORE INFORMATION:

558 3024

BOOKING OFFICE:

837 4990

Hi Kim

Remember the fun we had with *Jumanji* last time? Again, I'm glad you want to see *Lost World* with me this week. I can't go on 19 June so let's go on 18 June instead. Can you book tickets for the earlier show? Remember we'll get the cheaper ones because we're not 15 yet. I'll see you outside the station at 6.30 and we can stop at Green's Café on the way. If there's a change of plan, call me at 0913 1212666. That's my new mobile number.

Dung

Kim's Notes – Cinema trip this week

Name of film: (1) _____

Date to see film: (2) _____

Start time: (3) _____

Phone number for tickets: (4) _____

Dung's phone number: (5) _____

Cost of my ticket: (6) _____

Place to meet Dung: (7) _____

W1.1. EX 3. Nối mệnh đề ở cột bên trái với mệnh đề phù hợp ở cột bên phải để tạo thành câu hoàn chỉnh.

- | | |
|--|--|
| 1. Julie doesn't usually wear dresses, | • but tonight she's watching a good movie. |
| 2. Paula doesn't often watch TV, | • but this evening I'm going to bed early. |
| 3. Sven usually cooks at home, | • but today he's eating at a restaurant. |
| 4. I often go to bed at 11 pm, | • but today she's wearing a bright red dress. |
| 5. Janet is working at home today, | • but today you're wearing a skirt. |
| 6. Ravi usually wears casual clothes, | • but he normally drinks beer. |
| 7. Tim usually has cereal for breakfast, | • but today I'm walking as my car won't start. |
| 8. We usually go on vacation to Greece, | • but this morning he's having eggs. |
| 9. I almost always drive to work, | • but this year we're visiting Italy. |
| 10. Nelson is drinking wine today, | • but today he's wearing a business suit. |
| 11. You usually wear pants, | • but she usually works in an office. |

W1.1. EX 4. Sắp xếp các từ cho sẵn theo đúng thứ tự để tạo thành câu hoàn chỉnh.

wearing Greg isn't a suit.

Greg isn't wearing a suit.

1. on going this vacation year. Kate isn't

2. walk. is the dog Tracy for a taking

3. isn't Irena to party. coming the

4. walking We to today. school are

5. cooking Trevor dinner. his is

6. travelling Mr. Smith is Singapore. to

7. today. playing aren't soccer They

8. a am pair of shoes. I buying new

9. aren't coat a You today. wearing

W1.3. EX 3. Dùng các tính từ cho sẵn trong khung để điền vào chỗ trống trong những câu sau, viết tính từ ở hình thức so sánh đúng.

tall intelligent long big heavy expensive

The tree is **bigger** than the car, but the house is the biggest.

1. A rhino is **heavier** than a lion, but elephants are the _____ land animal.
2. A whale is **more intelligent** than a shark, but dolphins are the _____ sea animal.
3. The Regal is **more expensive** than the Grand, but the Plaza is the _____ hotel.
4. The Statue of Liberty is **taller** than the Leaning Tower of Pisa, but Big Ben is the _____.
5. The Red River is **longer** than the Mekong River, but the Dong Nai River is the _____ river in Vietnam.



W1.3. EX 4. Đọc blog sau rồi chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi.

Best Hotels HOME | ENTRIES | ABOUT | CONTACT

THE TOP THREE

The Rialto
This hotel is perfect for a city break because it is right in the city center. It has 100 rooms and has been a hotel since 1925. Some rooms come with an impressive view of the castle. Rooms cost from \$120 a night for a double, with a simple continental breakfast included.

The Plaza
This is a new hotel, with 80 rooms. The hotel attracts lots of business people as well as tourists. It is famed for having the best breakfast in the city. Rooms cost from \$150 a night for a double.

The Grand
This is officially the oldest hotel in the city, so it has lots of history. With 120 rooms it is one of the biggest hotels in the city. Rooms cost from \$180 a night for a double.

Which is the most expensive hotel?

The Rialto ☐

The Plaza ☐

The Grand ☒

1. Which hotel is closest to the city center?

The Rialto ☐

The Plaza ☐

The Grand ☐

2. Which is the biggest hotel?

The Rialto ☐

The Plaza ☐

The Grand ☐

3. Which hotel provides the best breakfast?

The Rialto ☐

The Plaza ☐

The Grand ☐

4. Which is the most historic hotel?

The Rialto ☐

The Plaza ☐

The Grand ☐

5. Which is the newest hotel?

The Rialto ☐

The Plaza ☐

The Grand ☐

6. Which hotel has rooms with the most impressive views?

The Rialto ☐

The Plaza ☐

The Grand ☐

W1.4. EX 4. BÀI TẬP DẠNG THỨC A2

Dùng các từ và cụm từ cho sẵn để viết câu hoàn chỉnh.

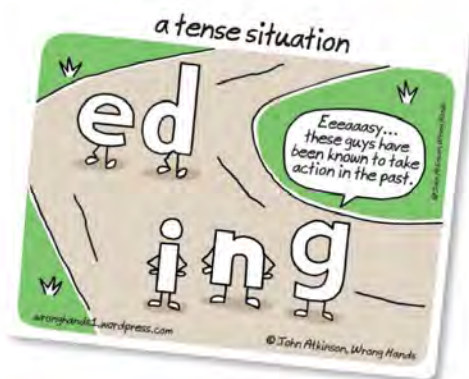
1. We / have / new student / born / Nha Trang.

2. He / work / a / city / noisy and busy.

3. There / be / lot / interesting places / you can visit.

4. It / important / have / good boss / confident and reliable.

5. I'd love / meet some people / fun to be with.



PHẦN 2 VÀ 3

TỔNG QUAN

Phần 2 của bài thi Viết A2 yêu cầu thí sinh viết một tin nhắn cung cấp thông tin hoặc trả lời tin nhắn cho sẵn. Mẫu thông tin này có độ dài tối thiểu là 35 từ và có chủ đề liên quan đến công việc, nơi làm việc. Hãy tham khảo ví dụ sau:

TASK 2: WRITING A NOTE

You must leave your office for a few hours.

Write a short note to your colleague telling her where you are going to, when you will be back and what you would like her to do for you.

Write at least 35 words.

Trong Phần 3 của bài thi Viết A2, thí sinh được yêu cầu viết một bức thư cung cấp thông tin hoặc trả lời thư cho sẵn (qua đó thí sinh thực hiện một số chức năng giao tiếp như xin lỗi, cảm ơn, từ chối, nhận lời mời, chúc mừng...) hay một bưu thiếp kể về những trải nghiệm cá nhân (chuyến đi, sự việc đáng nhớ...). Thư hoặc bưu thiếp có độ dài tối thiểu là 40 từ và có chủ đề liên quan đến bản thân, gia đình, bạn bè, trường lớp, nhu cầu thiết yếu.... Hãy tham khảo ví dụ sau:

TASK 3: WRITING A POSTCARD

You are spending your holiday in Da Nang City. Write a postcard to one of your friends.

Write at least 40 words.

Thực tế thì yêu cầu viết mỗi bài khoảng 35–40 từ (tức khoảng 3–5 câu) là khá đơn giản. Chỉ cần đọc kỹ hướng dẫn để xác định phải đưa vào bài viết những thông tin gì hay thực hiện chức năng giao tiếp nào và vận dụng các quy tắc ngữ pháp cơ bản, thí sinh đã có thể hoàn thành hai phần này của bài thi Viết A2.

Hãy đọc hai bài viết A và B dưới đây. Bạn thấy bài viết nào tốt hơn, vì sao?

< > 🔍 📄 📧

A.

From: May

To: Tam

Hi Tam,

I went to the zoo at the weekend with some of my friends. It was interesting and brilliant. We saw some huge elephants and then we ate in the little café across from the zoo.

I really enjoyed myself.

Bye!

< > 🔍 📄 📧

B.

FROM: MAY

TO: TAM

HI TAM,

I WENT TO THE ZOO WITH MY MUM. I SAW SNAKES, MONKEYS AND TIGERS. I SAW ELEPHANTS AND LIONS.

MAY

Chúng ta dễ dàng nhận thấy là bài viết A tốt hơn. Trong bài A, người viết đã mở rộng ý tưởng bằng cách dùng tính từ để diễn tả cảm nghĩ của mình (interesting and brilliant) cũng như để mô tả đặc điểm của vật/con vật được đề cập (saw some huge elephants; ate in the little café). Người viết còn thêm một số cụm từ vào trước hoặc sau danh từ chính để ý tưởng cụ thể hơn (some of my friends; a little café across from the zoo). Bài viết A do đó sinh động hơn và đảm bảo được số lượng từ tối thiểu (trên 40 từ).

Sau đây là một vài cách đơn giản để mở rộng ý tưởng:

- Thêm tính từ để cho biết cảm nghĩ hoặc mô tả người, sự vật, con vật....

We had an interesting and relaxing time at the zoo.

We saw some huge elephants...

- Dùng các từ liên quan đến nội dung được nêu trong đề bài.

We saw different kinds of animals at the City Zoo.

- Thêm các cụm từ vào trước hoặc sau danh từ chính.

I went with some of my classmates.

We ate at a little café across from the zoo.

W2.3. EX 1. Sắp xếp các từ cho sẵn theo đúng thứ tự để tạo thành câu hoàn chỉnh.

castle. is old This an

This is an old castle.

1. a man. I busy am

2. is a There restaurant. new

3. friend beautiful a woman. My is

4. old cat. We a have very

5. clothes. are new my These



PHẦN 1

TỔNG QUAN

Phần 1 Chào hỏi (30 giây)

Phần 1 của bài thi Nói yêu cầu thí sinh trả lời một số câu chào hỏi xã giao thông thường, không mang tính áp lực. Trong thực tế, đây được xem là phần tạo cho thí sinh tâm lý thoải mái và yên tâm. Bạn sẽ nghe một vài câu chào hỏi đơn giản như **Hello, what's your name?; How do you feel today?...** Sau khi bạn trả lời những câu hỏi này (**My name's...; I'm fine, thank you**), bài thi sẽ được chuyển sang Phần 2.

Câu hỏi trên màn hình máy tính có hình thức trình bày như sau:

Part 1: Greetings

What's your name?

How are you today?

PHẦN 2

TỔNG QUAN

Phần 2 Giao tiếp xã hội (1 phút 30 giây)

Yêu cầu của Phần 2 là thí sinh phải thực hiện được các chức năng giao tiếp xã hội căn bản như giới thiệu bản thân, đề nghị, đưa ra lời mời, cảm ơn, xin lỗi, nêu sở thích.... Bên cạnh đó, thí sinh phải có khả năng trao đổi thông tin về những chủ đề quen thuộc trong các tình huống giao tiếp đơn giản hằng ngày.

Câu hỏi trong phần này sử dụng ngôn ngữ giao tiếp thông thường, câu đơn ngắn gọn, mẫu câu căn bản, đơn giản về cấu trúc và rõ ràng về nội dung thông tin. Thí sinh được yêu cầu trả lời bằng câu đơn hoặc câu ghép, dùng các phương tiện liên kết đẳng lập (*and, or, but*) có quan hệ logic theo chuỗi tuyến tính về thời gian và không gian (không yêu cầu có quan hệ tương phản).

Câu hỏi trên màn hình máy tính có hình thức trình bày như sau:

Part 2: Social Interaction

Let's talk about family and friends.

- *Do you spend much time with your family?*
- *Who are you closest to in your family?*
- *Do you prefer spending time with your family or with your friends?*
- *Where do you often spend free time with your friends?*

S1.1. EX 1. Nghe và lặp lại cách phát âm bảng chữ cái tiếng Anh.

A	B	C	D	E	F	G
H	I	J	K	L	M	N
O	P	Q	R	S	T	U
V	W	X	Y	Z		

 28.mp3

S1.1. EX 2. Đọc to những câu sau.

1. Nha Trang. Let me spell it out for you. N-H-A T-R-A-N-G.
2. My name is Quyen, not Huyen. It's Q-U-Y-E-N.
3. I have a friend in the USA. He's living in Colorado. It's C-O-L-O-R-A-D-O.
4. Oh, I don't know how to say that name correctly. I will spell it out. It's S-C-H-W-A-R-Z-E-N-E-G-G-E-R.
5. I was born in An Giang Province. It's A-N G-I-A-N-G.
6. The highest mountain in Vietnam? I think it's the Fansipan. F-A-N-S-I-P-A-N.
7. It's a serious disease. It is called pneumonia. P-N-E-U-M-O-N-I-A.
8. VSTEP is the Vietnamese Standardized Test of English Proficiency. It's V-S-T-E-P.
9. My name's _____ (tên của bạn). Let me spell my name:
_____ (phát âm từng chữ cái).
10. I was born in _____ (tên thành phố/tỉnh/thị trấn). It's
_____ (phát âm từng chữ cái).

S1.2. Sử dụng đúng các ngữ điệu cơ bản

Ngữ điệu (intonation) là sự biến cách các âm vực trong lời nói để biểu đạt những trạng thái cảm xúc như ngạc nhiên, vui mừng, tức giận.... Ngữ điệu cũng giúp thể hiện các chức năng ngôn ngữ như hỏi lấy thông tin, đồng ý, trần thuật, ra lệnh....

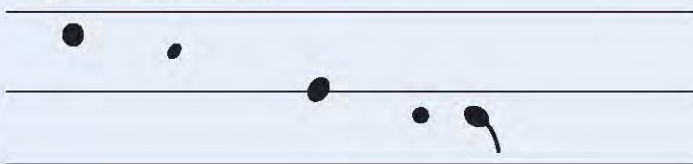
Tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu và chúng ta có thể thấy rằng sự thay đổi thanh điệu (nói nôm na là các dấu hỏi, ngã, sắc, huyền...) có thể làm thay đổi nghĩa của từ, tuy nhiên, xét về phạm vi lời nói thì ngữ điệu của câu tương đối ổn định. Trong tiếng Anh, câu tự nhiên phải là câu có ngữ điệu đúng hoặc ít nhất phải là câu có ngữ điệu thay đổi. Bạn cần ghi nhớ điều này và luyện tập thường xuyên để lời nói có ngữ điệu tự nhiên, phù hợp với thông điệp đang chuyển tải.

Nói một cách vắn tắt, ngoài ngữ điệu bằng (không lên xuống giọng), tiếng Anh có ba loại ngữ điệu cơ bản.

S1.2A. Ngữ điệu xuống giọng (falling intonation)

Trọng âm của từ đầu tiên là trọng âm ở âm vực cao nhất, trọng âm của những từ tiếp theo lần lượt ở âm vực thấp dần và âm vực thấp nhất ở sau trọng âm của từ cuối cùng. Trong ví dụ sau, **take** là từ đầu tiên mang trọng âm của câu.

'Take this book away.



Khi ở đầu câu là từ không mang trọng âm (There are trong ví dụ dưới đây), bạn dùng ngữ điệu bằng trước khi lên giọng ở từ hoặc những từ mang trọng âm và xuống giọng thấp dần về cuối câu.

There are 'two books on the table.



Ví dụ 2:

🌿 Do you like reading news online?

🌟 Yes, I like reading news online. Actually, I often read online newspapers every day because online news is updated quickly. Furthermore, reading online newspapers is interesting because there are links to many sources and I can read many different newspapers at the same time.

Những chi tiết như **I like swimming in the sea and eating seafood, reading online newspapers is interesting because there are links to many sources and I can read many different newspapers at the same time** góp phần làm cho bài nói sinh động và cho thấy khả năng sử dụng ngôn ngữ của bạn.

Một điều cần lưu ý nữa là bạn nên lặp lại điểm ngữ pháp hoặc cấu trúc chính trong câu hỏi. Khi trả lời, bạn hãy đưa điểm ngữ pháp hoặc cấu trúc đó vào nội dung cần trình bày.

Ở ví dụ 1, điểm ngữ pháp trong câu hỏi là **often** – trạng từ chỉ tần suất (**adverbs of frequency**). Trong phần trả lời, bạn hãy lặp lại từ này.

Ở ví dụ 2, cấu trúc chính trong câu hỏi là **like + V-ing** (*thích làm gì*). Hãy sử dụng cấu trúc này hoặc một cấu trúc tương đương để bắt đầu phần trả lời của bạn.



ÔN TẬP CÁC ĐIỂM NGỮ PHÁP CƠ BẢN ĐỂ TRẢ LỜI CÂU HỎI Ở BÀI THI NÓI A2

🎯 TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Khi trình bày phần trả lời, bạn nên sử dụng đa dạng các loại câu, bao gồm câu đơn, câu phức (nếu có thể) và câu ghép. Việc sử dụng kết hợp các loại câu, đặc biệt là câu phức, sẽ làm cho bài nói của bạn trở nên phong phú về mặt ngữ pháp và dễ đạt được điểm cao ở tiêu chí này.

S4.1. CẤU TRÚC CÂU CƠ BẢN

S4.1A. Câu đơn (simple sentence)

Câu đơn là câu chỉ có một thành phần chủ ngữ và một thành phần vị ngữ. Thành phần vị ngữ có thể có các bổ ngữ theo sau động từ.

Subject + Verb

Chủ ngữ + Động từ

Spring comes.

Mùa xuân đến.

Subject + Verb + Object

Chủ ngữ + Động từ + Túc từ

Kids love ice cream.

Trẻ con thích ăn kem.

Subject + Verb + Adverb

Chủ ngữ + Động từ + Trạng từ

He speaks slowly.

Anh ấy nói chậm rãi.

Subject + to be + Noun

Chủ ngữ + Động từ to be + Danh từ

Khanh is a doctor.

Khanh là một bác sĩ.

Subject + to be + Adjective

Chủ ngữ + Động từ to be + Tính từ

Hoa is intelligent.

Hoa thông minh.

S4.1B. Câu ghép (compound sentence)

Câu ghép là câu có hai mệnh đề chính được nối với nhau bằng các liên từ **and**, **or**, **but**, **for**, **so**.

I am an engineer, **and** my elder sister is a nurse.

Tôi là kỹ sư và chị tôi là điều dưỡng.

The students can stay in class, **or** they can go to the library.

Học sinh có thể ở trong lớp hoặc các em có thể đến thư viện.

Miss Hoa wants to go shopping, **but** she does not have a car.

Cô Hoa muốn đi mua sắm nhưng cô ấy không có ô tô.

My granddad had to visit the doctor, **for** he had a bad backache.

Ông của tôi phải đến bác sĩ vì ông bị đau lưng nặng.

The rain became heavier, **so** they had to cancel the game.

Mưa trở nên nặng hạt, vì vậy họ phải hủy trận đấu.